

Số: 245/QĐ-UBND

Phong Thổ, ngày 09 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển nguồn kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỎ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 2295/STC-NS ngày 27/12/2022 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2022, xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2022 sang năm 2023.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phong Thổ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chuyển nguồn kinh phí năm 2022 sang năm 2023 cụ thể như sau:

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ số kinh phí được chuyển nguồn tại Điều 1 của Quyết định này. Phòng Tài chính - Kế hoạch; Kho bạc Nhà nước huyện và các đơn vị liên quan phối hợp tổ chức triển khai theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Bảo Trung

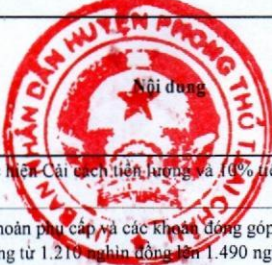
**BIỂU TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 SANG 2023***Kèm theo Quyết định số: 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Phong Thổ)*

Đơn vị tính: Đồng

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
	Tổng cộng	206.162.495.601	139.526.084.701	66.636.410.900	
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công (0961).	78.659.368.500	12.022.957.600	66.636.410.900	
1	Chi XDDB tập trung	2.381.045.000	-	2.381.045.000	
-	Xây dựng phòng học đa chức năng trường Tiểu học không lào	399.361.000		399.361.000	Ban quản lý dự án
-	Đường GTNT bản Sàng Giang xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn 1 xã Nậm Xe	581.684.000		581.684.000	Ban quản lý dự án
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Huổi Luông	500.000.000		500.000.000	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt xã Si Lở Lầu	900.000.000		900.000.000	Ban quản lý dự án
2	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	7.191.285.000	-	7.191.285.000	
2.1	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai tại xã Bản Lang huyện Phong Thổ	2.332.432.000		2.332.432.000	Ban quản lý dự án
2.2	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung	4.722.853.000	-	4.722.853.000	
-	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	2.745.545.000		2.745.545.000	Ban quản lý dự án
-	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thên, huyện Phong Thổ	261.066.000		261.066.000	Ban quản lý dự án
-	Đường giao thông vùng chè xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	619.638.000		619.638.000	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang huyện Phong Thổ	553.900.000		553.900.000	Ban quản lý dự án
-	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang, huyện Phong Thổ	542.704.000		542.704.000	Ban quản lý dự án
2.3	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	136.000.000	-	136.000.000	
-	Đường giao thông vùng quế xã Không Láo, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	68.000.000		68.000.000	Ban quản lý dự án
-	Đường giao thông vùng quế xã Không Láo, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)	68.000.000		68.000.000	Ban quản lý dự án
3	Chương trình mục tiêu quốc gia	69.087.038.500	12.022.957.600	57.064.080.900	
3.1	Nguồn vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	38.159.968.400	5.257.391.200	32.902.577.200	
-	Đường GTNT liên bản Thên Sin - bản Ma Ly Pho	2.766.474.000	967.445.300	1.799.028.700	Ban quản lý dự án
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Không Láo	1.566.670.000	-	1.566.670.000	Ban quản lý dự án
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Không Láo (giai đoạn 2)	1.671.874.000	-	1.671.874.000	Ban quản lý dự án
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông	481.999.000	-	481.999.000	Ban quản lý dự án
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So	1.280.100.000	-	1.280.100.000	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ	5.270.552.000	784.050.900	4.486.501.100	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2	3.955.687.000	577.687.000	3.378.000.000	Ban quản lý dự án
-	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây	1.677.929.000	-	1.677.929.000	Ban quản lý dự án
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tà Phìn	746.449.000	347.719.000	398.730.000	Ban quản lý dự án
-	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Ly Pho	2.015.060.000	-	2.015.060.000	Ban quản lý dự án
-	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông	1.709.001.000	1.187.911.000	521.090.000	Ban quản lý dự án
-	Cấp NSH bản Hoàng Trù Sào	834.511.000	316.626.000	517.885.000	Ban quản lý dự án
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So	1.075.952.000	1.075.952.000	-	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Si Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ	5.644.350.400	-	5.644.350.400	Ban quản lý dự án

STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Si Phai xã Đào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải	7.463.360.000	-	7.463.360.000	Ban quản lý dự án
3.2	Nguồn vốn chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	30.927.070.100	6.765.566.400	24.161.503.700	
3.2.1	Dự án 1 - Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	2.855.942.000	1.870.442.000	985.500.000	
-	Sửa chữa NSH bản Nà Đoong, xã Bản Lang	1.420.983.000	856.383.000	564.600.000	Ban quản lý dự án
-	Sửa chữa NSH bản Mỏ Si Cầu, Xã Hoang Thèn	1.434.959.000	1.014.059.000	420.900.000	Ban quản lý dự án
3.2.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	6.571.696.000	2.300.462.200	4.271.233.800	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Cầu - xã Sín Suối Hồ	6.571.696.000	2.300.462.200	4.271.233.800	Ban quản lý dự án
3.2.3	Dự án 4 - Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	20.327.645.100	2.594.662.200	17.732.982.900	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Si Phai và đường Dền Thàng B - Sênh Sáng B, xã Đào San	16.000.000	-	16.000.000	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pá Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe	2.149.222.000	-	2.149.222.000	Ban quản lý dự án
-	Sửa chữa NSH bản Xin Chải	453.260.000	209.700.000	243.560.000	Ban quản lý dự án
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lùng Than đến Trung tâm xã Mù Sang	4.287.386.000	635.102.200	3.652.283.800	Ban quản lý dự án
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang	3.974.618.000	1.041.638.000	2.932.980.000	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lềng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chi - bản Sàng Giang, xã Bản Lang	1.379.645.000	-	1.379.645.000	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Cấn Hồ, xã Sín Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lán Nhì Thàng	1.504.187.100	-	1.504.187.100	Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng	2.009.568.000	-	2.009.568.000	Ban quản lý dự án
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe	3.428.022.000	708.222.000	2.719.800.000	Ban quản lý dự án
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thèn	1.125.737.000	-	1.125.737.000	Ban quản lý dự án
3.2.4	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.171.787.000	-	1.171.787.000	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải	597.750.000	-	597.750.000	Ban quản lý dự án
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	574.037.000	-	574.037.000	Ban quản lý dự án
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (0963)	23.752.468.515	23.752.468.515	-	
1	Sự nghiệp kinh tế	219.909.658	219.909.658	-	
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	13.000.000	13.000.000		Trung tâm Phát triển quỹ đất
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	4.000.000	4.000.000		Hội chữ Thập đỏ
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	202.909.658	202.909.658		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	22.228.572.732	22.228.572.732	-	
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	13.617.554	13.617.554		Trung tâm Chính trị
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	68.000.000	68.000.000		Trung tâm GDNN&GDTX
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	59.404.569	59.404.569		Trung tâm GDNN&GDTX
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	43.440.251	43.440.251		MN Hoa Ban
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	2.189.647	2.189.647		MN Hoa Ban

STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	7.808.837	7.808.837		MN Hoa Ban
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	247.633.073	247.633.073		MN Hoa Ban
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.856.939	4.856.939		MN Mường So
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	23.651.882	23.651.882		MN Mường So
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.982.400	4.982.400		MN Mường So
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	549.515.074	549.515.074		MN Mường So
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	205.351.647	205.351.647		MN Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	78.555.414	78.555.414		MN Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.714.577	5.714.577		MN Ma Li Pho
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.164.800	3.164.800		MN Ma Li Pho
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	419.440.510	419.440.510		MN Ma Li Pho
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	18.447.087	18.447.087		MN Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	19.556.048	19.556.048		MN Hoàng Thèn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	197.680	197.680		MN Hoàng Thèn
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	163.842.340	163.842.340		MN Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	11.872.424	11.872.424		Mn Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	541.608	541.608		Mn Huổi Luông
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	335.689.918	335.689.918		Mn Huổi Luông
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.788.101	3.788.101		MN Lán Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	16.748.841	16.748.841		MN Lán Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	73.796	73.796		MN Lán Nhi Thàng
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	361.261.460	361.261.460		MN Lán Nhi Thàng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	21.732.686	21.732.686		MN Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	129.512.231	129.512.231		MN Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	77.819.929	77.819.929		MN Đào San
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.051.967.144	1.051.967.144		MN Đào San

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	553.679.102	553.679.102		MN Nậm Xe
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	26.274.355	26.274.355		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.661.258	4.661.258		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.946.770	1.946.770		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	173.045	173.045		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	650.462.873	650.462.873		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	457.187	457.187		MN Khổng Lào
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	350.232.317	350.232.317		MN Khổng Lào
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	33.176.321	33.176.321		MN Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	11.579.467	11.579.467		MN Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	716.767	716.767		MN Bản Lang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	426.176	426.176		MN Bản Lang
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	676.990.822	676.990.822		MN Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.054	1.054		MN Mù Sang
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	457.587.996	457.587.996		MN Mù Sang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.558.283	3.558.283		MN Tung Qua Lìn
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	182.763.195	182.763.195		MN Tung Qua Lìn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.027	1.027		MN Pa Vây Sứ
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	785.908	785.908		MN Pa Vây Sứ
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	263.793.430	263.793.430		MN Pa Vây Sứ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.336.040	5.336.040		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	20.141.729	20.141.729		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.515.528	1.515.528		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	173.716	173.716		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	110.431.103	110.431.103		MN Vàng Ma Chải

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	167.757	167.757		MN Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	82.869.480	82.869.480		MN Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	993.480	993.480		MN Si Lở Lầu
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	2.686.399	2.686.399		MN Si Lở Lầu
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.116.890.000	1.116.890.000		MN Si Lở Lầu
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	50.131.190	50.131.190		TH Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	17.315.342	17.315.342		TH Thị trấn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.286.272	6.286.272		TH Thị trấn
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	421.000.000	421.000.000		TH Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.989.701	3.989.701		TH Mường So
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.013.408	3.013.408		TH Mường So
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	284.213.994	284.213.994		TH Mường So
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	226.590.263	226.590.263		TH Khổng Lào
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	119.451.400	119.451.400		TH Khổng Lào
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	739.139.872	739.139.872		TH Khổng Lào
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.477.762	1.477.762		PTDTBT TH Lán Nhi Thăng
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.838.661	1.838.661		PTDTBT TH Lán Nhi Thăng
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	20.017.000	20.017.000		PTDTBT TH Lán Nhi Thăng
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	475.100.508	475.100.508		PTDTBT TH Lán Nhi Thăng
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	333.920	333.920		PTDTBT TH Nậm Xe
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	654.500.697	654.500.697		PTDTBT TH Nậm Xe
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	28.206.975	28.206.975		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	17.399.340	17.399.340		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.022.276	3.022.276		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	475.328	475.328		PTDTBT TH Hoàng Thèn

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	427.087.736	427.087.736		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	52.000.000	52.000.000		THCS Khổng Lão
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	120.000.000	120.000.000		PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	114.798.556	114.798.556		PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.665.689	5.665.689		PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	178.891	178.891		PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	44.056.474	44.056.474		PTDTBT TH Sin Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	9.931.415	9.931.415		PTDTBT TH Sin Suối Hồ
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	718.208	718.208		PTDTBT TH Sin Suối Hồ
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	536.950.445	536.950.445		PTDTBT TH Sin Suối Hồ
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	21.311.603	21.311.603		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	200.000.000	200.000.000		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	6.097.010	6.097.010		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.643.520	4.643.520		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	201.460	201.460		PTDTBT TH Mù Sang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	482	482		PTDTBT TH Mù Sang
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.033.379.081	1.033.379.081		PTDTBT TH Mù Sang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	880.603	880.603		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	20.398.009	20.398.009		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	343.527	343.527		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	131.608	131.608		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.273.784.318	1.273.784.318		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	359.308	359.308		PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	142.512	142.512		PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	361.009.687	361.009.687		PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.197.520	6.197.520		PTDTBT TH Si Lở Lầu

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	485.280	485.280		PTDTBT TH Si Lở Lầu
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	469.183.893	469.183.893		PTDTBT TH Si Lở Lầu
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	11.912.548	11.912.548		THCS Mường So
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	21.016.707	21.016.707		THCS Mường So
-	Chi trả phụ cấp tăng giờ bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.474.972	3.474.972		THCS Mường So
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	191.741.618	191.741.618		THCS Mường So
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	67.893.581	67.893.581		PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	23.185.394	23.185.394		PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.266.286	6.266.286		PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	146.000.000	146.000.000		PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	79.000.000	79.000.000		PTDTBT THCS Hoang Thên
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.936.972	1.936.972		PTDTBT THCS Hoang Thên
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	135.346.067	135.346.067		PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	18.291.957	18.291.957		THCS Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.760.800	1.760.800		THCS Thị trấn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	988	988		THCS Thị trấn
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	100.303.000	100.303.000		THCS Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	9.744.640	9.744.640		PTDTBT THCS Nậm Xe
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	457.306.457	457.306.457		PTDTBT THCS Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	13.936.905	13.936.905		PTDTBT THCS Sin Suối Hồ
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	15.741	15.741		PTDTBT THCS Sin Suối Hồ
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	471.032.961	471.032.961		PTDTBT THCS Sin Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	3.690.650	3.690.650		PTDTBT THCS Lân Nhi Thăng
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	84.000.000	84.000.000		PTDTBT THCS Lân Nhi Thăng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	13.536.144	13.536.144		PTDTBT THCS Mù Sang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.136.720	5.136.720		PTDTBT THCS Mù Sang

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	204.183.477	204.183.477		PTDTBT THCS Mù Sang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.517.173	6.517.173		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	98.000	98.000		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	616	616		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	391.413	391.413		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	826.493.964	826.493.964		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	296.074.021	296.074.021		PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	41.000.000	41.000.000		MN Mỏ Sỉ San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	26.549.110	26.549.110		PTDTBT THCS Đào San
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.768.688	4.768.688		PTDTBT THCS Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	8.060.973	8.060.973		PTDTBT THCS Đào San
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.737.600	3.737.600		PTDTBT THCS Đào San
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	406.025.939	406.025.939		PTDTBT THCS Đào San
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	685.377	685.377		PTDTBT THCS Huổi Luông
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	348.000.000	348.000.000		PTDTBT THCS Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.289.343	1.289.343		TH và THCS Mỏ Sỉ San
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	132.183.735	132.183.735		TH và THCS Mỏ Sỉ San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.864.583	3.864.583		THCS Sĩ Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	12.284.996	12.284.996		THCS Sĩ Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.318.787	5.318.787		THCS Sĩ Lở Lầu
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	10.577.916	10.577.916		THCS Sĩ Lở Lầu
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	549.921.263	549.921.263		THCS Sĩ Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	34.637.991	34.637.991		PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.905.095	4.905.095		PTDTBT THCS Vàng Ma Chải

STT	<
-----	---

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	39.661.811	39.661.811		MN Hoa Ban
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	81.472.212	81.472.212		MN Mường So
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	29.410.920	29.410.920		MN Mường So
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	181.783	181.783		MN Mường So
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	8.394.946	8.394.946		MN Mường So
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	9.307.365	9.307.365		MN Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	55.812.791	55.812.791		MN Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	430.043	430.043		MN Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	6.159.760	6.159.760		MN Mù Sang
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	18.836.730	18.836.730		MN Mù Sang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	373.120.178	373.120.178		MN Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	69.653.287	69.653.287		MN Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	420.470	420.470		MN Bản Lang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	5.489.512	5.489.512		MN Bản Lang
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	767.492	767.492		MN Bản Lang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng	471.856.511	471.856.511		MN Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	72.020.060	72.020.060		MN Đào San
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	13.272.620	13.272.620		MN Đào San
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	11.272.107	11.272.107		MN Đào San
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	6.700.000	6.700.000		MN Đào San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	331.739.773	331.739.773		MN Khổng Lào
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP)	2.879.852	2.879.852		MN Khổng Lào
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	36.361.224	36.361.224		MN Khổng Lào
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	42.159	42.159		MN Khổng Lào
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	11.956.922	11.956.922		MN Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	5.099.000	5.099.000		MN Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	1.965.067	1.965.067		MN Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	1.999.998	1.999.998		MN Nậm Xe
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	391.862.364	391.862.364		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	95.257.703	95.257.703		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP)	4.974.373	4.974.373		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	9.781.563	9.781.563		MN Sin Suối Hồ
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	166.553.153	166.553.153		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	49.567.646	49.567.646		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	2.375.984	2.375.984		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 68/2020/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	4.853.086	4.853.086		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	20.160	20.160		MN Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	1.632.916	1.632.916		MN Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	5.228	5.228		MN Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	10.931.345	10.931.345		MN Hoàng Thèn
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	1.370.046	1.370.046		MN Hoàng Thèn

STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	165.805.780	165.805.780		MN Pa Vây Sừ
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	217.203.766	217.203.766		MN Mỏ Si San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	246.801.240	246.801.240		MN Mỏ Si San
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	5.627	5.627		MN Mỏ Si San
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	581.279	581.279		MN Mỏ Si San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	518.699.680	518.699.680		MN Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	483.789.366	483.789.366		MN Si Lở Lầu
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	6.931.532	6.931.532		MN Si Lở Lầu
-	Chi thường xuyên khác	24.287.639	24.287.639		MN Si Lở Lầu
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	75.080.507	75.080.507		MN Lân Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	24.778.667	24.778.667		MN Lân Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	1.336.932	1.336.932		MN Lân Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	2.706.280	2.706.280		MN Lân Nhi Thàng
-	Chi thường xuyên khác	1.656.845	1.656.845		MN Lân Nhi Thàng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	31.411.278	31.411.278		MN Tung Qua Lin
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	92.302.869	92.302.869		MN Tung Qua Lin
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP)	2.979.666	2.979.666		MN Tung Qua Lin
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	15.453.132	15.453.132		MN Tung Qua Lin
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	25.557	25.557		MN Tung Qua Lin
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	720.174.091	720.174.091		Mn Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	13.770.583	13.770.583		Mn Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	34.300.745	34.300.745		Mn Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	19.338.864	19.338.864		Mn Huổi Luông
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	44.507.168	44.507.168		Mn Huổi Luông
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	13.869.988	13.869.988		Mn Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	248.135.313	248.135.313		Mn Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	56.667	56.667		Mn Ma Li Pho
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	18.781.124	18.781.124		Mn Ma Li Pho
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	391.661.998	391.661.998		TH Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	59.797.961	59.797.961		TH Thị trấn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	33.307.209	33.307.209		TH Thị trấn
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	175.195.862	175.195.862		TH Thị trấn
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	60.184.492	60.184.492		TH Mường So
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	10.276.749	10.276.749		TH Mường So
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	18.913.230	18.913.230		TH Mường So
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	11.635.539	11.635.539		TH Mường So
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	196.880.857	196.880.857		TH Mường So
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	359.654.011	359.654.011		PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP)	27.290.692	27.290.692		PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	14.000.000	14.000.000		PTDTBT TH Đoàn Kết

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	26.367.688	26.367.688		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	2.391.795	2.391.795		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP)	2.713.309	2.713.309		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 68/2020/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	3.978.824	3.978.824		PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	105.686.991	105.686.991		TH Khổng Lào
-	Kinh phí Nghị định 68/2020/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	4.937.504	4.937.504		TH Khổng Lào
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP)	18.314.754	18.314.754		TH Khổng Lào
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	8.600.477	8.600.477		PTDTBT TH Sín Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	10.245.822	10.245.822		PTDTBT TH Sín Suối Hồ
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	14.900.000	14.900.000		PTDTBT TH Sín Suối Hồ
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	460.693.430	460.693.430		PTDTBT TH Lán Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	67.387.745	67.387.745		PTDTBT TH Lán Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	39.748.723	39.748.723		PTDTBT TH Lán Nhi Thàng
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	9.087.600	9.087.600		PTDTBT TH Lán Nhi Thàng
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	786.073	786.073		PTDTBT TH Lán Nhi Thàng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	78.648.321	78.648.321		PTDTBT TH Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	23.985.455	23.985.455		PTDTBT TH Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	266.058	266.058		PTDTBT TH Nậm Xe
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	969.360	969.360		PTDTBT TH Nậm Xe
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	6.500.000	6.500.000		PTDTBT TH Nậm Xe
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	30.452.926	30.452.926		PTDTBT TH Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	2.959.195	2.959.195		PTDTBT TH Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	1.694.218	1.694.218		PTDTBT TH Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	3.700.000	3.700.000		PTDTBT TH Mù Sang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	598.331.283	598.331.283		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	401.254.946	401.254.946		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	3.532.746	3.532.746		PTDTBT TH Đào San
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	12.217.448	12.217.448		PTDTBT TH Đào San
-	Chi thường xuyên khác	49.825.122	49.825.122		PTDTBT TH Đào San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	421.958.054	421.958.054		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 68/2020/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	3.505.894	3.505.894		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	20.066.417	20.066.417		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế NĐ 54/2011/NĐ-CP)	155.468	155.468		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	27.020.000	27.020.000		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	3.945.641	3.945.641		PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Chi thường xuyên khác	28.100.620	28.100.620		PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	6.046.102	6.046.102		PTDTBT TH Sỉ Lở Lầu
-	Kinh phí chi trả phụ cấp lương tăng giờ của giáo viên	38.326.300	38.326.300		PTDTBT TH Sỉ Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	3.310.780	3.310.780		PTDTBT TH Sỉ Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	277.442	277.442		PTDTBT TH Sỉ Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	236.998	236.998		PTDTBT TH Sỉ Lở Lầu

STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Chi thường xuyên khác	5.198.651	5.198.651		PTDTBT TH Si Lở Lầu
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	392.435.280	392.435.280		THCS Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	212.979	212.979		THCS Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	2.703.592	2.703.592		THCS Thị trấn
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	97.835.246	97.835.246		PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	34.348.064	34.348.064		PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	40.218.057	40.218.057		PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kinh phí ND 77/2021/NĐ-CP	6.124.116	6.124.116		THCS Khổng Lào
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	7.791.720	7.791.720		THCS Khổng Lào
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	1.297.549	1.297.549		THCS Khổng Lào
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	8.426.860	8.426.860		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	20.766.117	20.766.117		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	1.429.085	1.429.085		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	10.072.766	10.072.766		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Chi thường xuyên khác	28.653.693	28.653.693		TH và THCS số 1 Bản Lang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	946.545.827	946.545.827		PTDTBT THCS Lân Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	32.081.796	32.081.796		PTDTBT THCS Lân Nhi Thàng
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	3.755.891	3.755.891		PTDTBT THCS Lân Nhi Thàng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	513.373.497	513.373.497		PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	128.340.850	128.340.850		PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	5.181.906	5.181.906		PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	10.275.280	10.275.280		PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	110.464.837	110.464.837		PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	79.948.371	79.948.371		PTDTBT THCS Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	16.622.680	16.622.680		PTDTBT THCS Mù Sang
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	163.043	163.043		PTDTBT THCS Mù Sang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	463.896	463.896		PTDTBT THCS Mù Sang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	198.473.837	198.473.837		PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	161.223.720	161.223.720		PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	5.229.287	5.229.287		PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP theo định mức thời kỳ đầu ổn định 1.210 nghìn đồng	15.279.113	15.279.113		PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	116.549.632	116.549.632		PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	481.229.768	481.229.768		PTDTBT THCS Đào San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	253.041.708	253.041.708		PTDTBT THCS Đào San
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	1.473.088	1.473.088		PTDTBT THCS Đào San
-	Chi thường xuyên khác	7.366.708	7.366.708		PTDTBT THCS Đào San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	32.944.085	32.944.085		PTDTBT THCS Nậm Xe
-	Kinh phí phụ cấp lương tăng giờ cho giáo viên	7.930.700	7.930.700		PTDTBT THCS Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	9.226.185	9.226.185		PTDTBT THCS Nậm Xe
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	580.523	580.523		PTDTBT THCS Nậm Xe
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	1.286.999	1.286.999		PTDTBT THCS Nậm Xe
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	6.064.061	6.064.061		PTDTBT THCS Sín Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	34.962.820	34.962.820		PTDTBT THCS Sín Suối Hồ
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	6.804.758	6.804.758		PTDTBT THCS Sín Suối Hồ

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	4.940.906	4.940.906		PTDTBT THCS Sin Suối Hồ
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	7.931.759	7.931.759		PTDTBT THCS Sin Suối Hồ
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	1.100.512	1.100.512		PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	171.563.097	171.563.097		PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	6.628.751	6.628.751		PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	24.398.420	24.398.420		PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	605.763.022	605.763.022		PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sứ
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	34.602.206	34.602.206		PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sứ
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	56.759.729	56.759.729		TH và THCS Mỏ Si San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	15.621.382	15.621.382		TH và THCS Mỏ Si San
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	461.169	461.169		TH và THCS Mỏ Si San
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	7.360	7.360		TH và THCS Mỏ Si San
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	91.068.351	91.068.351		PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	119.091.018	119.091.018		PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	7.469.518	7.469.518		PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	4.993.972	4.993.972		PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	7.939.770	7.939.770		PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	198.518.956	198.518.956		THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	121.198.375	121.198.375		THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	11.463.678	11.463.678		THCS Si Lở Lầu
-	Chi thường xuyên khác	7.653.631	7.653.631		THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	15.071.728	15.071.728		THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	3.136.367	3.136.367		PTDTBT THCS Huổi Luông
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	3.002.012	3.002.012		PTDTBT THCS Huổi Luông
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	25.479	25.479		PTDTBT THCS Huổi Luông
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	53.056.428	53.056.428		THCS Mường So
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	6.427.596	6.427.596		THCS Mường So
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	565.336	565.336		THCS Mường So
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	54.166.724	54.166.724		THCS Mường So
3	Quản lý hành chính	324.602.615	324.602.615	-	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	50.000.000	50.000.000		Phòng Nội Vụ
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	3.000.000	3.000.000		Phòng Tài nguyên & Môi trường
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.380.600	1.380.600		Phòng Tài nguyên & Môi trường
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	6.666.476	6.666.476		Ủy ban Mặt trận tổ quốc
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	134.685.585	134.685.585		Huyện ủy
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	10.459.800	10.459.800		Thanh Tra
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	15.459.800	15.459.800		Phòng Dân tộc
-	Kinh phí chi lương, phụ cấp, chi thường xuyên khác	11.611.257	11.611.257		Phòng Lao động TB&XH
-	KP hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	11.339.097	11.339.097		Phòng Giáo dục & Đào tạo
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	80.000.000	80.000.000		Phòng Giáo dục & Đào tạo
IV	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (0965).	22.211.195.168	22.211.195.168	-	
1	Kinh phí chi thường xuyên	315.932.574	315.932.574	-	

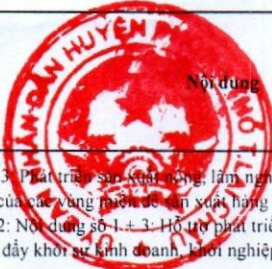
STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
1.1	Kinh phí tiếp khách	39.337.200	39.337.200		Văn phòng HĐND-UBND
1.2	Kinh phí mua 02 camera phòng họp trực tuyến	49.500.000	49.500.000		Văn phòng HĐND-UBND
1.3	Kinh phí mua chậu + cây cảnh trước sảnh UBND huyện	90.000.000	90.000.000		Văn phòng HĐND-UBND
1.4	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa thay thế hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn huyện	30.506.374	30.506.374		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
1.5	Kinh phí thực hiện quy hoạch chi tiết 1/500 lô đất N97 và N 108 khu vực trung tâm Thị Trấn Phong Thổ	106.589.000	106.589.000		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
2	Dự phòng ngân sách huyện	4.000.000.000	4.000.000.000		
-	Sửa chữa tuyến đường từ bản Dền Thàng đi bản Van Hồ 1 xã Nậm xe, huyện Phong Thổ	3.070.000.000	3.070.000.000		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Xử lý sạt lở trên các tuyến đường bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	275.000.000	275.000.000		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Nậm Cáy - Mù Sang - Sín Cai, huyện Phong Thổ	120.000.000	120.000.000		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Sửa chữa tuyến đường GTNT liên bản Tà Tê - Mù Sang, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	535.000.000	535.000.000		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	1.160.000.000	1.160.000.000		-
3.1	Khôi phục lễ hội truyền thống	150.000.000	150.000.000		
-	Lễ hội Ấp hồ chiêng - Gội đầu cuối năm dân tộc Thái, bản Vàng Pheo, xã Mường So, Phong Thổ	150.000.000	150.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
3.2	Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề	150.000.000	150.000.000		
-	Tổ chức lớp truyền dạy âm thực dân tộc Thái khu vực Mường So, Không	150.000.000	150.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
3.3	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	80.000.000	80.000.000		
-	Thực hành trò chơi kéo co trong nghi lễ dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
-	Thực hành di sản nghệ thuật hát then dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
-	Thực hành di sản nghệ thuật múa xòe dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
-	Thực hành lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
3.4	Bảo tồn, phát huy 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	300.000.000	300.000.000		
-	Truyền dạy nghệ thuật múa Xòe dân tộc Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ gắn với phát triển đội văn nghệ phát triển du lịch cộng đồng	150.000.000	150.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
-	Truyền dạy văn hóa phi vật thể hát Then dân tộc trong thực hành nghi thức Then của người Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ	150.000.000	150.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
3.5	Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch	400.000.000	400.000.000		
-	Bản Sín Suối Hồ, xã Sín Suối Hồ, huyện Phong Thổ	200.000.000	200.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	200.000.000	200.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
3.6	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch: Hỗ trợ học nghề du lịch người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Bản Sín Suối Hồ, xã Sín Suối Hồ, huyện Phong Thổ)	80.000.000	80.000.000		Phòng Lao động TB&XH
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	288.860.603	288.860.603		Ban Quản lý rừng phòng hộ



STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	

5	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	2.306.000.000	2.306.000.000	-	
-	Kinh phí đo đạc bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2021	1.456.000.000	1.456.000.000		Phòng Tài nguyên & Môi trường
-	Kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.	850.000.000	850.000.000		Phòng Tài nguyên & Môi trường
6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	1.781.000.000	1.781.000.000	-	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao và hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	1.781.000.000	1.781.000.000		Phòng Nông nghiệp & Phát triển NN
7	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	2.990.000.000	2.990.000.000		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
8	Kinh phí chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/ND- CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng	3.917.845.750	3.917.845.750		Phòng Lao động TB&XH
9	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.200.000	1.200.000		Phòng Lao động TB&XH
10	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	1.086.567.241	1.086.567.241	-	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	225.522.073	225.522.073		PTDTBT THCS Ma Li Phô
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo NQ 04/2022/NQ-HĐND	265.643.500	265.643.500		PTDTBTTH Huổi Luông
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	197.819.100	197.819.100		PTDTBT THCS Huổi Luông
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	397.582.568	397.582.568		PTDTBT TH Đoàn Kết
11	Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	4.134.000	4.134.000	-	
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.500.000	1.500.000		MN Sin Suối Hồ
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.634.000	2.634.000		PTDTBT TH Vàng Ma Chải
12	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	1.448.000	1.448.000		PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lìn
13	Kinh phí thực hiện đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023	2.768.124.000	2.768.124.000	-	
-	Kinh phí mua sắm, lắp đặt phòng học Tin học, Tiếng Anh cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023 tại các trường: PTDTBT TH Huổi Luông, PTDTBT TH Nậm Xe, PTDTBT TH Đào San, PTDTBT TH Vàng Ma Chải, PTDTBT TH Si Lở Lầu, PTDTBT TH Sin Suối Hồ, PTDTBT TH Lân Nhì Thàng, PTDTBT TH & THCS Pa Vây Sừ	2.768.124.000	2.768.124.000		Phòng Giáo dục & Đào tạo
14	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị Quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	90.500.000	90.500.000		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
15	Xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào	1.499.583.000	1.499.583.000		Ban quản lý dự án
V	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định (0967)	30.216.879.140	30.216.879.140	-	Ngân sách huyện
1	Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 dư ngân sách huyện chưa sử dụng (Đã trừ số tiền 3.399 triệu đồng, UBND huyện đã phân bổ tại Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022)	7.170.125.500	7.170.125.500	-	
-	Kinh phí CCTL	7.170.125.500	7.170.125.500		
2	Kinh phí hội nghị, kinh phí công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại 6 tháng cuối năm 2020 của các đơn vị dự toán	1.465.000.000	1.465.000.000		

STT		Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
3	Tăng thu ngân sách năm 2022	5.604.057.640	5.604.057.640	-	
-	70% tăng thu để thực hiện Chương trình	3.922.840.348	3.922.840.348		
-	30% tăng thu để thực hiện chi đầu tư	1.681.217.292	1.681.217.292		
4	Kinh phí dự dự toán chi thường xuyên	15.977.696.000	15.977.696.000		
VI	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (0968)	35.739.470.745	35.739.470.745	-	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Vốn sự nghiệp)	8.295.798.700	8.295.798.700	-	
1.1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	731.963.300	731.963.300	-	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	533.000.000	533.000.000		Phòng Lao động TB&XH
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình	198.963.300	198.963.300		Phòng Lao động TB&XH
1.2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	6.493.835.400	6.493.835.400	-	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình (Chương trình 30a: Nhân rộng mô hình giảm nghèo "Trồng tranh leo")	491.000.000	491.000.000		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
-	Tiểu dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo (Chương trình 30a: Trồng mắc ca xen chè; trồng dong riềng)	6.835.400	6.835.400		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	4.174.000.000	4.174.000.000		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.822.000.000	1.822.000.000		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
1.3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1.070.000.000	1.070.000.000	-	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.070.000.000	1.070.000.000		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	534.977.000	534.977.000	-	
2.1	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình cấp huyện	150.000.000	150.000.000		Phòng Nông nghiệp & PTNT
2.2	Kinh phí hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung	384.977.000	384.977.000		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Vốn sự nghiệp)	25.898.785.740	25.898.785.740	-	
3.1	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 1: Phát triển sản xuất và sinh kế)	9.160.000.000	9.160.000.000		Phòng Dân tộc
3.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	60.596.300	60.596.300		Phòng Dân tộc
3.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện các đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)	83.225.000	83.225.000		Phòng Dân tộc
3.4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình)	63.810.000	63.810.000		Phòng Dân tộc
3.5	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân)	12.531.000.000	12.531.000.000		Ban quản lý rừng phòng hộ

STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Ghi chú (Đơn vị)
		Tổng huyện	Ngân sách huyện		
			Dự toán	Tạm ứng	
3.6	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Nội dung số 1, 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị + thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư)	1.270.000.000	1.270.000.000		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
3.7	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh bán trú và xóa mù chữ người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	105.478.500	105.478.500		Phòng Giáo dục & Đào tạo
3.8	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc)	397.000.000	397.000.000		Phòng Nội Vụ
3.9	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Tư vấn, hướng nghiệp, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án)	230.675.940	230.675.940		Phòng Lao động TB&XH
3.10	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	775.000.000	775.000.000		Phòng Văn hóa & Thông tin
3.11	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.222.000.000	1.222.000.000		Hội Liên hiệp phụ nữ
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất	314.909.305	314.909.305		- Ngân sách huyện
5	Nguồn dự phòng ngân sách huyện	695.000.000	695.000.000		Ngân sách huyện